UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2021 TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo văn bản số 261/STC-TCĐT ngày 24 tháng 01 năm 2022 Của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: tỷ đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định									Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
1	2	3=4+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	**Tổng số dự án hoàn thành (I+II+III)**	2.516	664	6.999,74	669,66	4.533,25	3.409,49	3.948,51	519,93	0,00	1.852	6.243,18	32,58	3.971,74	1.451,53	3.933,29	1.008,58	
I	**Dự án đã được phê duyệt quyết toán (1+2)**	819	417	5.584,94	669,66	3.414,01	3.398,19	3.129,94	268,24	0,00	402	2.006,67	9,23	1.435,56	1.451,53	1.322,46	129,06	
1	Dự án hoàn thành các năm trước	666	282	5.107,51	631,48	2.949,01	2.935,67	2.726,40	209,27	0,00	384	1.945,13	9,23	1.380,51	1.397,26	1.271,30	125,97	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	153	135	477,43	38,18	465,00	462,52	403,54	58,97	0,00	18	61,54	0,00	55,05	54,26	51,17	3,10	
	Thị xã Kinh Môn	**21**	**21**	**86,21**	**0,00**	**78,54**	**76,97**	**5,03**	**71,94**									
i	Dự án hoàn thành các năm trước	21	21	86,21	0,00	78,54	76,97	5,03	71,94									
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	0																
	Huyện Gia Lộc	**43**	**42**	**155,05**	**0,00**	**154,20**	**154,08**	**153,17**	**0,91**	**0,00**	**1**	**1,15**	**0,00**	**1,09**	**1,09**	**0,90**	**0,19**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	33	32	127,09	0,00	126,60	126,48	126,45	0,02	0,00	1	1,15	0,00	1,09	1,09	0,90	0,19	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	10	10	27,95	0,00	27,60	27,60	26,71	0,89	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Huyện Nam Sách	**78**	**78**	**208,20**	**0,00**	**190,90**	**188,40**	**145,20**	**43,20**	**0,00**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	75	75	206,50		189,30	186,90	145,20	41,70									
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	3	3	1,70		1,60	1,50		1,50									
	Huyện Thanh Miện	**79**	**23**	**34,49**	**0,00**	**33,40**	**32,97**	**30,54**	**2,43**	**0,00**	**56**	**174,99**	**1,00**	**135,43**	**162,57**	**139,39**	**23,18**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	51	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	51	148,89	1,00	111,71	138,94	116,26	22,69	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	28	23	34,49	0,00	33,40	32,97	30,54	2,43	0,00	5	26,10	0,00	23,72	23,62	23,13	0,49	
	Huyện Bình Giang	**43**	**18**	**30,24**	**0,00**	**29,57**	**29,21**	**29,21**	**0,00**	**0,00**	**25**	**101,70**	**0,00**	**99,02**	**96,42**	**96,42**	**0,00**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	27	4	10,10		9,94	9,79	9,79			23	96,56		93,94	91,49	91,49		
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	16	14	20,15		19,63	19,42	19,42			2	5,14		5,09	4,93	4,93		
	Huyện Cẩm Giàng	**79**	**6**	**19,08**	**0,00**	**18,11**	**18,04**	**16,61**	**1,43**	**0,00**	**73**	**190,01**	**0,00**	**172,87**	**170,75**	**141,57**	**29,17**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	67									67	169,98		156,68	154,97	128,27	26,69	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	12	6	19,08	0,00	18,11	18,04	16,61	1,43	0,00	6	20,03		16,20	15,78	13,30	2,48	
	Huyện Tứ Kỳ	**27**	**21**	**40,11**	**0,00**	**39,56**	**38,99**	**35,21**	**3,78**	**0,00**	**6**	**12,25**	**0,00**	**11,86**	**11,63**	**8,26**	**3,37**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	4	2	10,10		9,36	8,99	8,99	0,00		2	4,91		4,73	4,61	1,33	3,29	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	23	19	30,02		30,21	30,00	26,22	3,78		4	7,34		7,13	7,01	6,93	0,08	
	Huyện Thanh Hà	**68**	**39**	**100,83**	**0,00**	**100,22**	**99,15**	**84,86**	**14,29**	**0,00**	**29**	**98,24**	**6,73**	**95,55**	**95,55**	**87,98**	**7,56**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	62	34	90,77	0,00	90,30	89,23	74,96	14,27	0,00	28	95,32	6,73	92,62	92,62	85,10	7,52	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	6	5	10,06	0,00	9,92	9,92	9,91	0,01	0,00	1	2,92	0,00	2,92	2,92	2,88	0,04	
	Huyện Ninh Giang	**86**	**59**	**175,27**	**0,00**	**157,17**	**156,42**	**134,48**	**21,94**	**0,00**	**27**	**65,83**	**0,00**	**63,16**	**62,28**	**46,50**	**15,78**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	62	35	103,76		86,13	85,67	74,84	10,83		27	65,83		63,16	62,28	46,50	15,78	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	24	24	71,51		71,04	70,75	59,64	11,11									
	Thành phố Hải Dương	**36**	**36**	**195,00**	**0,00**	**175,26**	**174,08**	**173,81**	**0,27**	**0,00**								
i	Dự án hoàn thành các năm trước	27	27	174,15	0,00	155,37	154,36	154,32	0,04	0,00								
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	9	9	20,85	0,00	19,89	19,71	19,49	0,22	0,00								
	Thành phố Chí Linh	**165**	**1**	**14,08**	**0,00**	**13,76**	**13,62**	**8,00**	**5,62**	**0,00**	**164**	**662,96**	**0,00**	**604,59**	**601,55**	**558,95**	**42,61**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	164			0,00					0,00	164	662,96		604,59	601,55	558,95	42,61	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	1	1	14,08		13,76	13,62	8,00	5,62									

	Huyện Kim Thành	**15**	**15**	**67,31**	**0,00**	**65,19**	**64,45**	**64,45**	**0,00**	**0,00**								
i	Dự án hoàn thành các năm trước	4	4	24,11	0,00	23,75	23,71	23,71	0,00	0,00								
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	11	11	43,19	0,00	41,44	40,74	40,74	0,00	0,00								
	Vốn NS tỉnh	**79**	**58**	**4.459,07**	**669,66**	**2.358,13**	**2.351,81**	**2.249,37**	**102,44**	**0,00**	**21**	**699,54**	**1,50**	**251,99**	**249,70**	**242,50**	**7,20**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	69	48	4.274,73	631,48	2.179,72	2.173,57	2.103,11	70,46	0,00	21	699,54	1,50	251,99	249,70	242,50	7,20	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	10	10	184,34	38,18	178,41	178,24	146,26	31,98	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
II	**Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2)**	**23**	**17**	**76,67**	**0,00**	**73,92**	**0,00**	**72,32**	**1,59**	**0,00**	**6**	**103,88**	**0,00**	**101,37**	**0,00**	**84,52**	**8,30**	
	Phê duyệt	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Thẩm tra	23	17	76,67	0,00	73,92	0,00	72,32	1,59	0,00	6	103,88	0,00	101,37	0,00	84,52	8,30	
1	Dự án hoàn thành các năm trước	9	3	11,54	0,00	11,16	0,00	10,37	0,79	0,00	6	103,88	0,00	101,37	0,00	84,52	8,30	
	Phê duyệt	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Thẩm tra	9	3	11,54	0,00	11,16	0,00	10,37	0,79	0,00	6	103,88	0,00	101,37	0,00	84,52	8,30	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	14	14	65,13	0,00	62,76	0,00	61,95	0,80	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Phê duyệt	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Thẩm tra	14	14	65,13	0,00	62,76	0,00	61,95	0,80	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Huyện Gia Lộc	**4**	**4**	**17,07**	**0,00**	**16,44**	**0,00**	**14,84**	**1,59**									
i	Dự án hoàn thành các năm trước	3	3	11,54	0,00	11,16	0,00	10,37	0,79									
	Phê duyệt	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00									
	Thẩm tra	3	3	11,54	0,00	11,16	0,00	10,37	0,79									
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	1	1	5,53	0,00	5,28	0,00	4,47	0,80									
	Phê duyệt	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00									
	Thẩm tra	1	1	5,53	0,00	5,28	0,00	4,47	0,80									
	Huyện Nam Sách	**3**									**3**	**48,40**		**46,70**		**38,40**	**8,30**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	3									3	48,40	0,00	46,70	0,00	38,40	8,30	
	Phê duyệt	0																
	Thẩm tra	3									3	48,40		46,70		38,40	8,30	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	0																
	Phê duyệt	0																
	Thẩm tra	0																
	Vốn NS tỉnh	**16**	**13**	**59,60**		**57,48**		**57,48**			**3**	**55,48**		**54,67**		**46,12**		
i	Dự án hoàn thành các năm trước	0																
	Phê duyệt	0																
	Thẩm tra	3									3	55,48		54,67		46,12		
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	0																
	Phê duyệt	0																
	Thẩm tra	13	13	59,60		57,48		57,48										
III	**Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2)**	1.674	230	1.338,14	0,00	1.045,32	11,30	746,25	250,09	0,00	1444	4.132,63	23,35	2.434,80	0,00	2.526,31	871,22	
1	Dự án hoàn thành các năm trước	1.291	42	148,06	0,00	138,18	0,00	87,63	21,68	0,00	1249	3.525,97	21,85	1.851,72	0,00	2.118,23	713,13	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	383	188	1.190,08	0,00	907,14	11,30	658,61	228,41	0,00	195	606,66	1,50	583,08	0,00	408,08	158,09	
	Huyện Gia Lộc	**39**	**37**	**114,92**	**0,00**	**112,35**	**11,30**	**57,04**	**33,99**	**0,00**	**2**	**10,03**	**4,35**	**9,86**	**0,00**	**3,19**	**1,39**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	5	4	9,43	0,00	9,43	0,00	6,33	0,00	0,00	1	4,35	4,35	4,35	0,00	2,96	1,39	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	34	33	105,49	0,00	102,92	11,30	50,71	33,99	0,00	1	5,68	0,00	5,51	0,00	0,23	0,00	
	Huyện Nam Sách	**211**									**211**	**666,70**	**0,00**	**573,80**	**0,00**	**470,80**	**103,00**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	211									211	666,70		573,80		470,80	103,00	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	0																
	Huyện Thanh Miện	**185**	**47**	**142,03**	**0,00**	**129,68**	**0,00**	**77,93**	**51,06**	**0,00**	**138**	**364,30**	**5,50**	**341,13**	**0,00**	**201,89**	**134,33**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	136	1	1,21	0,00	0,00	0,00	0,60	0,61	0,00	135	353,66	4,00	330,49	0,00	195,89	131,18	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	49	46	140,82	0,00	129,68	0,00	77,33	50,45	0,00	3	10,64	1,50	10,64	0,00	6,00	3,14	
	Huyện Bình Giang	**150**	**5**	**16,39**	**0,00**	**14,39**	**0,00**	**7,16**	**7,23**	**0,00**	**145**	**478,72**	**0,00**	**465,75**	**0,00**	**346,91**	**118,84**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	78									78	258,93		252,48		214,43	38,05	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	72	5	16,39		14,39		7,16	7,23		67	219,79		213,27		132,49	80,79	
	Huyện Cẩm Giàng	**124**	**37**	**137,42**	**0,00**	**128,74**	**0,00**	**80,70**	**21,07**	**0,00**	**87**	**216,33**	**0,00**	**206,32**	**0,00**	**149,25**	**46,93**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	37	37	137,42	0,00	128,74	0,00	80,70	21,07									
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	87									87	216,33	0,00	206,32	0,00	149,25	46,93	
	Huyện Tứ Kỳ	**94**	**2**	**16,25**	**0,00**	**15,26**	**0,00**	**10,16**	**5,09**	**0,00**	**92**	**238,88**	**0,00**	**234,75**	**0,00**	**200,27**	**34,48**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	64									64	133,03		131,29		120,87	10,42	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	30	2	16,25		15,26		10,16	5,09		28	105,85		103,46		79,40	24,06	
	Huyện Thanh Hà	**250**	**25**	**126,55**	**0,00**	**113,85**	**0,00**	**73,13**	**40,72**	**0,00**	**225**	**515,55**	**13,50**	**486,20**	**0,00**	**366,59**	**119,61**	

i	Dự án hoàn thành các năm trước	221	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	221	491,13	13,50	466,27	0,00	348,64	117,63	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	29	25	126,55	0,00	113,85	0,00	73,13	40,72	0,00	4	24,42	0,00	19,93	0,00	17,95	1,98	
	Huyện Ninh Giang	**76**									**76**	**117,00**	**0,00**	**117,00**	**0,00**	**90,44**	**26,56**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	71									71	93,05		93,05		67,68	25,37	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	5									5	23,96		23,96		22,76	1,20	
	Thành phố Chí Linh	529	77	**784,59**	**0,00**	**531,04**	**0,00**	**440,12**	**90,92**	**0,00**	**452**	**983,05**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**696,97**	**286,09**	
i	Dự án hoàn thành các năm trước	452									452	983,05	0,00			696,97	286,09	
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	77	77	784,59		531,04		440,12	90,92									
	Vốn NS tỉnh	**16**									**16**	**542,07**						
i	Dự án hoàn thành các năm trước	16									16	542,07						
ii	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	0																
B	**Dự án hoàn thành ở địa phương theo phân cấp quản lý**	2.516	664	6.999,74	669,66	4.533,25	3.409,49	3.948,51	519,93	0,00	1852	6.243,18	32,58	3.971,74	1.451,53	3.933,29	1.008,58	
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	114	71	4.518,67	669,66	2.415,61	2.351,81	2.306,85	102,44	0,00	43	1.345,49	1,50	353,37	249,70	327,01	15,50	
a	Phê duyệt	79	58	4.459,07	669,66	2.358,13	2.351,81	2.249,37	102,44	0,00	21	699,54	1,50	251,99	249,70	242,50	7,20	
b	Thẩm tra	19	13	59,60	0,00	57,48	0,00	57,48	0,00	0,00	6	103,88	0,00	101,37	0,00	84,52	8,30	
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	16	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	16	542,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2	Dự án do cấp huyện quản lý	256	160	1.283,09	0,00	993,70	362,84	888,87	102,63	0,00	96	676,70	13,50	621,01	492,82	601,72	15,12	
a	Phê duyệt	113	74	393,36	0,00	364,80	362,84	362,19	0,66	0,00	39	201,25	0,00	192,61	189,35	188,66	0,69	
b	Thẩm tra	44	1	5,33	0,00	5,28	0,00	4,47	0,80	0,00	43	344,15	5,00	304,39	303,47	298,48	4,99	
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	99	85	884,20	0,00	623,63	0,00	522,20	101,17	0,00	14	131,30	8,50	124,02	0,00	114,58	9,44	
3	Dự án do cấp xã quản lý	2.146	433	1.197,99	0,00	1.123,94	694,83	752,79	314,86	0,00	1713	4.220,99	17,58	2.997,36	709,01	3.004,57	977,96	
a	Phê duyệt	323	195	506,35	0,00	475,38	469,60	341,66	127,90	0,00	128	315,56	2,00	262,69	284,07	226,92	60,85	
b	Thẩm tra	265	93	237,71	0,00	226,89	213,93	187,08	38,01	0,00	172	450,04	1,73	427,50	424,94	369,53	55,41	
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	1.558	145	453,93	0,00	421,67	11,30	224,04	148,95	0,00	1413	3.455,39	13,85	2.307,17	0,00	2.408,11	861,70	
	Thị xã Kinh Môn	**21**	**21**	**86,21**		**78,54**	**76,97**	**5,03**	**71,94**									
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	0																
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
2	Dự án do cấp huyện quản lý	0																
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
3	Dự án do cấp xã quản lý	21	21	86,21		78,54	76,97	5,03	71,94									
a	Phê duyệt	21	21	86,21		78,54	76,97	5,03	71,94									
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
	Huyện Gia Lộc	**86**	**83**	**287,04**	**0,00**	**282,99**	**165,38**	**225,05**	**36,50**	**0,00**	**3**	**11,18**	**4,35**	**10,96**	**1,09**	**4,10**	**1,58**	
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	0																
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
2	Dự án do cấp huyện quản lý	30	29	144,43	0,00	139,78	109,04	134,88	4,65	0,00	1	1,15	0,00	1,09	1,09	0,90	0,19	
a	Phê duyệt	26	25	113,27	0,00	109,04	109,04	109,04	0,00	0,00	1	1,15	0,00	1,09	1,09	0,90	0,19	
b	Thẩm tra	1	1	5,53	0,00	5,28	0,00	4,47	0,80	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	3	3	25,64	0,00	25,47	0,00	21,37	3,85	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
3	Dự án do cấp xã quản lý	56	54	142,61	0,00	143,21	56,34	90,17	31,85	0,00	2	10,03	4,35	9,86	0,00	3,19	1,39	
a	Phê duyệt	17	17	41,78	0,00	45,17	45,05	44,13	0,91	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
b	Thẩm tra	3	3	11,54	0,00	11,16	0,00	10,37	0,79	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	36	34	89,29	0,00	86,89	11,30	35,67	30,15	0,00	2	10,03	4,35	9,86	0,00	3,19	1,39	
	Huyện Nam Sách	**292**	**78**	**208,20**	**0,00**	**190,90**	**188,40**	**145,20**	**43,20**	**0,00**	**214**	**715,10**	**0,00**	**620,50**	**0,00**	**509,20**	**111,30**	
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	3									3	48,40	0,00	46,70	0,00	38,40	8,30	
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	3									3	48,40		46,70		38,40	8,30	
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
2	Dự án do cấp huyện quản lý	1	1	1,10	0,00	1,02	1,01	1,01	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
a	Phê duyệt	1	1	1,10		1,02	1,01	1,01										
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
3	Dự án do cấp xã quản lý	288	77	207,10	0,00	189,88	187,39	144,19	43,20	0,00	211	666,70	0,00	573,80	0,00	470,80	103,00	
a	Phê duyệt	77	77	207,10	0,00	189,88	187,39	144,19	43,20	0,00								

b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	211									211	666,70		573,80		470,80	103,00	
	Huyện Thanh Miện	**264**	**70**	**176,52**	**0,00**	**163,12**	**32,94**	**108,47**	**53,46**	**0,00**	**194**	**539,29**	**6,50**	**476,66**	**166,20**	**341,29**	**157,60**	
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	0																
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
2	Dự án do cấp huyện quản lý	18	7	9,55	0,00	9,31	9,20	9,20	0,00	0,00	11	67,90	0,00	63,63	63,18	62,69	0,49	
a	Phê duyệt	18	7	9,55	0,00	9,31	9,20	9,20	0,00	0,00	11	67,90	0,00	63,63	63,18	62,69	0,49	
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
3	Dự án do cấp xã quản lý	246	63	166,97	0,00	153,77	23,77	99,26	53,46	0,00	183	471,39	6,50	412,93	99,39	278,60	157,02	
a	Phê duyệt	62	16	24,95	0,00	24,11	23,77	21,34	2,40	0,00	46	110,95	2,00	75,42	99,39	80,32	22,78	
b	Thẩm tra	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	184	47	142,03	0,00	129,66	0,00	77,93	51,09	0,00	137	360,44	4,50	337,51	0,00	198,27	134,24	
	Huyện Bình Giang	**193**	**23**	**46,63**	**-**	**43,96**	**29,21**	**36,37**	**7,23**	**-**	**170**	**580,42**	**-**	**564,77**	**96,42**	**443,33**	**118,84**	
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	0																
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
2	Dự án do cấp huyện quản lý	28	3	12,26	0,00	12,08	11,86	11,86	0,00	0,00	25	147,87	0,00	144,07	86,79	136,94	4,83	
a	Phê duyệt	21	3	12,26		12,08	11,86	11,86			18	91,53		89,09	86,79	86,79	0,00	
b	Thẩm tra	0															0,00	
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	7									7	56,35		54,98		50,15	4,83	
3	Dự án do cấp xã quản lý	165	20	34,37	0,00	31,88	17,35	24,51	7,23	0,00	145	432,54	0,00	420,70	9,63	306,39	114,00	
a	Phê duyệt	22	15	17,98		17,49	17,35	17,35			7	10,17		9,93	9,63	9,63	0,00	
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	143	5	16,39		14,39		7,16	7,23		138	422,37		410,77		296,77	114,00	
	Huyện Cẩm Giàng	**203**	**43**	**156,50**	**0,00**	**146,85**	**18,04**	**97,31**	**22,50**	**0,00**	**160**	**406,34**	**0,00**	**379,19**	**170,75**	**290,83**	**76,10**	
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	0																
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
2	Dự án do cấp huyện quản lý	14	5	73,98	0,00	67,12	0,00	60,72	6,41	0,00	9	39,08	0,00	36,67	23,77	35,49	0,98	
a	Phê duyệt	8		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		8	25,70		23,97	23,77	23,77		
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	6	5	73,98	0,00	67,12	0,00	60,72	6,41	0,00	1	13,38	0,00	12,70	0,00	11,73	0,98	
3	Dự án do cấp xã quản lý	189	38	82,52	0,00	79,73	18,04	36,59	16,10		151	367,26	0,00	342,52	146,98	255,34	75,12	
a	Phê duyệt	71	6	19,08	0,00	18,11	18,04	16,61	1,43		65	164,31		148,91	146,98	117,81	29,17	
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	118	32	63,44	0,00	61,62	0,00	19,99	14,67	0,00	86	202,95	0,00	193,62	0,00	137,53	45,95	
	Huyện Tứ Kỳ	**121**	**23**	**56,36**	**0,00**	**54,82**	**38,99**	**45,37**	**8,87**	**0,00**	**98**	**251,13**	**0,00**	**246,60**	**11,63**	**208,52**	**37,85**	
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	0																
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
2	Dự án do cấp huyện quản lý	3	2	12,26	0,00	12,08	11,86	11,86	0,00	0,00	1	16,52	0,00	15,98	0,00	14,50	1,48	
a	Phê duyệt	2	2	12,26		12,08	11,86	11,86	0,00									
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	1									1	16,52		15,98		14,50	1,48	
3	Dự án do cấp xã quản lý	118	21	44,10	0,00	42,74	27,13	33,51	8,87	0,00	97	234,61	0,00	230,62	11,63	194,02	36,37	
a	Phê duyệt	25	19	27,85		27,48	27,13	23,35	3,78		6	12,25		11,86	11,63	8,26	3,37	
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	93	2	16,25		15,26		10,16	5,09		91	222,36		218,77		185,77	33,00	
	Huyện Thanh Hà	**318**	**64**	**227,38**	**0,00**	**214,08**	**99,15**	**157,99**	**55,01**	**0,00**	**254**	**613,79**	**20,23**	**581,74**	**95,55**	**454,57**	**127,17**	
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	0																
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
2	Dự án do cấp huyện quản lý	8	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8	67,16	13,50	60,69	20,34	58,54	2,15	
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	3	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3	22,11	5,00	20,34	20,34	20,34	0,00	

c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	5	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5	45,05	8,50	40,36	0,00	38,21	2,15	
3	Dự án do cấp xã quản lý	310	64	227,38	0,00	214,08	99,15	157,99	55,01	0,00	246	546,62	6,73	521,05	75,21	396,03	125,03	
a	Phê duyệt	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
b	Thẩm tra	65	39	100,83	0,00	100,22	99,15	84,86	14,29	0,00	26	76,13	1,73	75,21	75,21	67,65	7,56	
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	245	25	126,55	0,00	113,85	0,00	73,13	40,72	0,00	220	470,50	5,00	445,84	0,00	328,38	117,46	
	Huyện Ninh Giang	**162**	**59**	**175,27**	**0,00**	**157,17**	**156,42**	**134,48**	**21,94**	**0,00**	**103**	**182,83**	**0,00**	**180,16**	**62,28**	**136,95**	**42,34**	
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	0																
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
2	Dự án do cấp huyện quản lý	8	7	45,14	0,00	37,59	37,49	37,10	0,39	0,00	1	14,98		14,82	14,52	14,52		
a	Phê duyệt	8	7	45,14		37,59	37,49	37,10	0,39		1	14,98		14,82	14,52	14,52		
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
3	Dự án do cấp xã quản lý	154	52	130,13	0,00	119,58	118,93	97,38	21,55	0,00	102	167,85		165,34	47,76	122,43	42,34	
a	Phê duyệt	6	2	18,87		17,83	17,77	13,53	4,24		4	17,87		16,58	16,45	10,91	5,54	
b	Thẩm tra	72	50	111,26		101,76	101,16	83,85	17,31		22	32,98		31,76	31,31	21,07	10,24	
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	76									76	117,00		117,00		90,44	26,56	
	Thành phố Hải Dương	**36**	**36**	**195,00**	**0,00**	**175,26**	**174,08**	**173,81**	**0,27**	**0,00**								
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00									
a	Phê duyệt	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00									
b	Thẩm tra	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00									
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00									
2	Dự án do cấp huyện quản lý	22	22	157,86	0,00	142,43	141,49	141,22	0,27									
a	Phê duyệt	22	22	157,86	0,00	142,43	141,49	141,22	0,27									
b	Thẩm tra	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00									
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00									
3	Dự án do cấp xã quản lý	14	14	37,15	0,00	32,83	32,59	32,59	0,00									
a	Phê duyệt	14	14	37,15	0,00	32,83	32,59	32,59	0,00									
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
	Thành phố Chí Linh	**694**	**78**	**798,67**	**0,00**	**544,79**	**13,62**	**448,12**	**96,54**	**0,00**	**616**	**1.646,01**	**0,00**	**604,59**	**601,55**	**1.255,91**	**328,69**	
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	0																
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
2	Dự án do cấp huyện quản lý	117	77	784,59	0,00	531,04	0,00	440,12	90,92	0,00	40	322,04	0,00	284,06	283,13	278,14	4,99	
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	40									40	322,04		284,06	283,13	278,14	4,99	
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	77	77	784,59		531,04		440,12	90,92									
3	Dự án do cấp xã quản lý	577	1	14,08	0,00	13,76	13,62	8,00	5,62	0,00	576	1.323,98	0,00	320,53	318,42	977,77	323,70	
a	Phê duyệt	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
b	Thẩm tra	125	1	14,08		13,76	13,62	8,00	5,62		124	340,93		320,53	318,42	280,81	37,61	
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	452									452	983,05				696,97	286,09	
	Huyện Kim Thành	**15**	**15**	**67,31**	**0,00**	**65,19**	**64,45**	**64,45**	**0,00**	**0,00**								
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	0																
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
2	Dự án do cấp huyện quản lý	7	7	41,92	0,00	41,25	40,90	40,90	0,00	0,00								
a	Phê duyệt	7	7	41,92	0,00	41,25	40,90	40,90	0,00	0,00								
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
3	Dự án do cấp xã quản lý	8	8	25,38	0,00	23,94	23,56	23,56	0,00	0,00								
a	Phê duyệt	8	8	25,38	0,00	23,94	23,56	23,56	0,00	0,00								
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
	Vốn NS tỉnh	**111**	**71**	**4.518,67**	**0,00**	**2.415,61**	**2.351,81**	**2.306,85**	**102,44**	**0,00**	**40**	**1.297,09**	**0,00**	**306,67**	**249,70**	**288,61**	**7,20**	
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	111	71	4.518,67	669,66	2.415,61	2.351,81	2.306,85	102,44	0,00	40	1.297,09	1,50	306,67	249,70	288,61	7,20	
a	Phê duyệt	79	58	4.459,07	669,66	2.358,13	2.351,81	2.249,37	102,44	0,00	21	699,54	1,50	251,99	249,70	242,50	7,20	
b	Thẩm tra	16	13	59,60		57,48		57,48			3	55,48		54,67		46,12		
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	16									16	542,07						

2	Dự án do cấp huyện quản lý	0																
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																
3	Dự án do cấp xã quản lý	0																
a	Phê duyệt	0																
b	Thẩm tra	0																
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán	0																

PHÒNG TÀI CHÍNH ĐẦU TƯ

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên và số điện thoại liên hệ)

Vũ Minh Thái.

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH HẢI DƯƠNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ HẢI HÀ

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HOÀN THÀNH NĂM 2021 TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo văn bản số 261/STC-TCĐT ngày 24 tháng 01 năm 2022 Của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: ty đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án, nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn kế hoạch đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Vốn đã giải ngân		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: ngân sách trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số (A+B)	14		1.887,05	671,16	1.328,72	1.325,43	0,00	0,00	1.272,26	557,38	53,17	
	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (A.I + B.I)	14		1.887,05	671,16	1.328,72	1.325,43	0,00	0,00	1.272,26	557,38	53,17	
	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (A.II + B.II)												
	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (A.III + B.III)												
A	**Trong thời gian quyết toán theo quy định (I + II + III)**	**13**		**1.881,70**	**669,66**	**1.323,56**	**1.320,37**	**0,00**	**0,00**	**1.268,74**	**555,88**	**51,63**	
I	**Dự án đã được phê duyệt quyết toán**	**6**		**1.819,23**	**619,68**	**1.270,62**	**1.267,84**	**0,00**	**0,00**	**1.216,22**	**506,52**	**51,63**	
1	Nâng cấp các tuyến đê tả sông Kinh Thầy, hữu Lai Vu thuộc địa phận huyện Nam Sách và TP Hải Dương: HM: Các hạng mục đầu tư năm 2018, 2019	1	2018-2020	70,00	50,00	47,89	47,80			47,76	47,76	0,04	
2	Nâng cấp các tuyến đê tả sông mía, hữu sông Văn Úc thuộc địa bàn huyện Thanh Hà: HM, các gói thầu thực hiện năm 2018, 2019	1	2018-2020	205,99	131,50	54,61	54,44			54,44	54,44	0,00	
3	Dự án: Đường trục Bắc - Nam	1	2013-2020	1.407,97	350,00	1.097,05	1.094,54			1.048,40	350,00	46,14	
4	Dự án Nâng cấp các tuyến đê tả sông kinh thầy, hữu Lai Vu thuộc địa phần huyện Nam Sách và TP Hải Dương. Hạng mục: Thi công xây dựng cống Hà Liễu tại K10+630 đê hữu sông kinh thầy huyện Nam Sách. HM làm đường hành lang chân đê hữu Kinh Thầy đoạn K2+500 đến K3+700 thuộc địa phận xã Nam Hưng, huyện Nam Sách	1	2020-2020	70,00	50,00	21,80	21,80			20,34	20,34	1,47	
5	Dự án Nâng cấp các tuyến đê tả sông Kinh Môn từ K0+000-K3+300, huyện Kinh Môn. HM: Làm đường hành lang chân đê đoạn từ K0+000-K1+480 và đường hành lang chân đe đoạn từ K1+480-K2+600 và đoạn K2+680 đến K3+300 đê tả sông Kinh Môn	1	2020-2021	29,98	2,88	14,22	14,22			14,18	2,88	0,04	
6	5 công trình: Xử lý sạt lở kênh T6 TB Bình Hàn đoạn từ K1+413,5 đến K0+451,45; Xử lý nạo vét kênh T1 – Trạm bơm Long Động, huyện Nam Sách; Xử lý nạo vét kênh sông Đồng Tràng đoạn từ cống Ngọc Lặc đến cống Phương Quất, huyện Gia Lộc; Xử lý gia cố mái, nạo vét kênh T1 - Trạm bơm Thanh Quang, xã Thanh Quang, huyện Nam Sách; Xử lý nạo vét kênh dẫn Ngòi Mơ (K4+650-K7+200), thành phố Chí Linh.	1	2021-2021	35,30	35,30	35,05	35,05			31,11	31,11	3,94	
	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia	**7**		**62,47**	**49,98**	**52,94**	**52,52**	**0,00**	**0,00**	**52,52**	**49,36**	**0,00**	
1	Xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm lưới che vùng sản xuất rau màu tập trung xã Cẩm Văn, Cẩm Giàng	1	2020-2020	12,25	9,80	9,79	9,71			9,71	9,71	0,00	

2	Xây dựng đường ra vùng sản xuất tập trung xã Tiên Động, huyện Tứ Kỳ	1	2020-2020	2,00	1,60	1,81	1,80			1,80	1,60	0,00	
3	Cải tạo nâng cấp hệ thống hạ tầng vùng sản xuất tập trung lúa hữu cơ và khai thác rươi, cáy Tứ Lạc, Minh Tân, Kinh Môn	1	2020-2020	13,25	10,60	10,29	10,18			10,18	10,18	0,00	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu tập trung thôn Đỗ Thượng, Phạm Kha	1	2020-2020	10,10	8,08	9,09	9,06			9,06	8,08	0,00	
5	Xây dựng đường ra vùng sản xuất tập trung thôn Trung – thôn Mai xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang	1	2020-2020	3,00	2,40	2,38	2,37			2,37	2,37	0,00	
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng vùng sản xuất tập trung lúa hữu cơ và khai thác rươi cáy tự nhiên xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ.	1	2020-2020	11,25	9,00	9,00	8,92			8,92	8,92	0,00	
7	Xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm nước cho vùng sản xuất rau màu tập trung xã Nhân Huệ, thành [illegible] Chí Linh.	1	2020-2020	10,62	8,50	10,59	10,48			10,48	8,50	0,00	
II	**Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán**												
1	Dự án...												
2	Dự án...												
3	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia												
III	**Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán**												
1	Dự án...												
2	Dự án...												
3	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia												
B	**Vi phạm quy định về thời gian quyết toán (I + II + III)**												
I	**Dự án đã được phê duyệt quyết toán**	1		5,35	1,50	5,16	5,07			3,52	1,50	1,55	
1	Nhà dậy nghề 3 tầng Trung tâm dịch vụ việc làm thanh niên Hải Dương	1	2011-2012	5,35	1,50	5,16	5,07			3,52	1,50	1,55	
II	**Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán**												
1	Dự án...												
2	Dự án...												
3	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia												
III	**Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán**												
1	Dự án...												
2	Dự án.,.												
3	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia												

PHÒNG TÀI CHÍNH ĐẦU TƯ
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên và số điện thoại liên hệ)

Vũ Minh Thái

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH HẢI DƯƠNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ HẢI HÀ